

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2007

ĐINH HIỀN MINH*

Năm 2007, sự tăng trưởng kinh tế Việt Nam chịu tác động của nhiều nhân tố tích cực cũng như tiêu cực từ nền kinh tế thế giới và trong nước. Nhân tố tích cực từ bên ngoài chủ yếu là việc nhịp độ tăng trưởng tương đối cao ở khu vực châu Á, nhất là Đông Á vẫn được duy trì (ước đạt mức tăng trưởng 10,1% so với năm 2006) mặc dầu tăng trưởng kinh tế toàn cầu, kể cả các nền kinh tế đầu tàu như Mỹ, Nhật Bản và châu Âu, được ước tính thấp hơn so với năm 2006. Xét về các nhân tố tích cực trong nước, việc môi trường kinh doanh tiếp tục được cải thiện mạnh mẽ, Việt Nam thực thi các cam kết trong khuôn khổ WTO và các hiệp định đa phương và song phương, môi trường chính trị tiếp tục ổn định,... cũng đã tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Xét về các nhân tố có tác động bất lợi đối với tăng trưởng kinh tế, giá thế giới đối với hàng hóa đầu vào cho sản xuất, đặc biệt là giá nguyên, nhiên vật liệu (giá xăng, dầu, và

sắt thép) vẫn tiếp tục tăng và đứng ở mức cao, đã gây áp lực lớn đến giá đầu vào đối với sản xuất trong nước. Bên cạnh đó, nền kinh tế Việt Nam còn tiếp tục phải hứng chịu tác động của thời tiết bất thường và dịch bệnh ở người và gia súc.

Bài viết này bao gồm hai phần chính. Phần đầu phân tích tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong năm 2007 từ phía tổng cung theo các khu vực và ngành/phân ngành kinh tế. Phần còn lại nhìn nhận tăng trưởng kinh tế Việt Nam thông qua các cấu thành của tổng cầu.

1. Tăng trưởng kinh tế và tổng cung¹

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Việt Nam năm 2007 ước đạt 8,48%, cao hơn mức 8,17% của năm 2006 (Bảng 1) và là mức tăng cao nhất trong vòng 10 năm qua.

* Đinh Hiền Minh, Thạc sỹ kinh tế, Phó trưởng ban Nghiên cứu Chính sách hội nhập kinh tế quốc tế, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương.

Bảng 1. Tăng trưởng GDP và đóng góp vào tăng trưởng GDP theo ngành, 2003-2007

%

	2003	2004	2005	2006	2007
Tốc độ tăng (%)					
GDP	7,34	7,79	8,44	8,17	8,48
Nông-lâm-thủy sản	3,62	4,36	4,02	3,40	3,40
Công nghiệp-xây dựng	10,48	10,22	10,69	10,37	10,60
Dịch vụ	6,45	7,26	8,48	8,29	8,68
Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo điểm phần trăm (%)					
GDP	7,34	7,79	8,44	8,17	8,48
Nông-lâm-thủy sản	0,79	0,92	0,82	0,67	0,64
Công nghiệp-xây dựng	3,92	3,93	4,21	4,17	4,34
Dịch vụ	2,63	2,94	3,42	3,34	3,50
Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo tỷ lệ phần trăm (%)					
GDP	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông-lâm-thủy sản	10,76	11,80	9,71	8,15	7,51
Công nghiệp-xây dựng	53,38	50,48	49,83	50,99	51,22
Dịch vụ	35,86	37,72	40,46	40,85	41,28

Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK) và tính toán của tác giả.

Do chiếm tỷ trọng lớn trong GDP và có tốc độ tăng giá trị tăng thêm cao nhất (10,60%) nên năm 2007, công nghiệp và xây dựng vẫn là khu vực có đóng góp lớn nhất vào tốc độ tăng trưởng chung, chiếm tới 51,22% hay 4,34 điểm phần trăm trong tốc độ tăng trưởng GDP. Khu vực nông - lâm - thủy sản chịu nhiều tác động bất lợi của thời tiết (mưa bão và lũ lụt ở nhiều địa phương) và dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi, đạt tốc độ tăng trưởng ước đạt 3,40%, đóng góp 7,51% hay 0,64 điểm phần trăm trong tốc độ tăng trưởng GDP. Giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ ước tăng 8,68%, cao nhất trong vòng 10 năm qua. Năm 2007 là năm thứ ba liên tiếp khu vực dịch vụ có mức tăng trưởng cao hơn 8% và cao hơn mức tăng trưởng chung của toàn bộ nền kinh tế kể từ sau

cuộc khủng hoảng tiền tệ châu á. Kết quả là khu vực dịch vụ đóng góp tới 41,28% hay 3,5 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng GDP, là mức đóng góp cao nhất của khu vực dịch vụ cho tốc độ tăng trưởng GDP trong vòng 10 năm qua.

Khu vực nông - lâm - thủy sản

Ngành nông nghiệp của Việt Nam vẫn còn ảnh hưởng rất lớn đến kết quả chung của toàn bộ khu vực nông - lâm - thủy sản, với giá trị tăng thêm chiếm tỷ trọng lớn, xấp xỉ 82% giá trị tăng thêm của khu vực nông - lâm - thủy sản năm 2007. Ngành nông nghiệp năm 2007 do gặp nhiều khó khăn hơn so với năm 2006 khiến hiệu quả sản xuất nông nghiệp giảm. Giá trị tăng thêm của ngành nông nghiệp năm 2007 ước chỉ tăng 2,34%, giảm nhiều so với năm 2006,

2005 và 2004 (năm 2006 là 2,84%, năm 2005 là 3,16% và năm 2004 là 3,93%). Tuy nhiên, tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực nông - lâm - thủy sản năm 2007 ước vẫn đạt khoảng 3,4%, bằng mức tăng năm 2006 (Bảng 1) nhờ ngành thủy sản có tốc độ tăng cao hơn 10%.

Giá trị tăng thêm của ngành lâm nghiệp ước tăng 1,0% so với năm 2006. Tuy tốc độ tăng trưởng của ngành lâm nghiệp không cao nhưng có ý nghĩa quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, sau nhiều năm, đây là năm thứ hai ngành lâm nghiệp tiếp tục đạt tốc độ tăng trưởng trên 1%². Năm 2007, ngành thủy sản tuy gặp nhiều khó khăn (điều kiện kết cấu hạ tầng chưa hoàn thiện, chi phí đầu vào như xăng dầu tăng cao ảnh hưởng đến khai thác xa bờ), tuy vậy, do giá đầu ra (nhất là sản phẩm cá tra, cá ba sa) tăng mạnh nên ngành thủy sản vẫn tiếp tục phát triển mạnh mẽ, đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng toàn khu vực nông - lâm - thủy sản. Tổng sản lượng và giá trị sản xuất của ngành thủy sản năm 2007 ước đạt 4,149 triệu tấn và 46663 tỷ Việt Nam Đồng (VND) (tính theo giá so sánh 1994), tăng tương ứng 11,5% và 11,0% so với năm 2006. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của ngành thủy sản ước đạt 10,39% so với mức 7,53% của năm 2006. Đáng lưu ý là diễn biến thời tiết xấu và khó dự đoán trong năm 2007 cũng như năm 2006 đã tác động mạnh tới tính bền vững trong sản xuất đối với khu vực này. Vì vậy, sự quan tâm theo dõi diễn biến thay đổi thời tiết và đánh giá tác động của những thay đổi này trong thời gian tới đối với khu vực nông - lâm - thủy sản là rất quan trọng.

Khu vực công nghiệp và xây dựng

Năm 2007, giá trị tăng thêm của khu vực công nghiệp và xây dựng vẫn duy trì mức tăng tương đối cao và ổn định, ước tăng 10,60%, cao hơn năm 2006 là 0,23 điểm phần trăm. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, tốc độ tăng giá trị tăng thêm của cả hai ngành công nghiệp và xây dựng ước

đạt, tương ứng 10,20% và 12,01% so với 10,18% và 11,05% của năm 2006.

Đáng lưu ý là từ năm 2005 trở lại đây ngành công nghiệp khai thác có mức tăng trưởng giá trị tăng thêm giảm dần³, do sản lượng dầu thô khai thác và khí đốt thiên nhiên liên tục giảm. Nguyên nhân chủ yếu là do từ năm 2005 ngành đã thực hiện chủ trương tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên của Nhà nước và do giới hạn kỹ thuật của các mỏ hiện có (các mỏ mới phát hiện có trữ lượng thấp). Năm 2007, sản lượng dầu thô khai thác ước đạt 15,522 triệu tấn, giảm 7,8% so với năm 2006. Sản lượng khí hóa lỏng ước đạt 281,9 nghìn tấn, giảm 10,2% so với năm 2006. Với tỷ trọng trong khu vực công nghiệp và xây dựng xấp xỉ 15%, năm 2007 ngành công nghiệp khai thác làm giảm là 0,27 điểm phần trăm hay 2,54% trong tốc độ tăng trưởng của toàn khu vực công nghiệp và xây dựng. Đây là lần đầu tiên ngành công nghiệp khai thác có tốc độ tăng giảm, dẫn đến làm giảm tốc độ tăng giá trị tăng thêm của toàn khu vực công nghiệp và xây dựng.

Ngành công nghiệp chế biến vẫn có tốc độ tăng trưởng cao, ước giá trị tăng thêm tăng 12,79%, cao hơn năm 2006 (12,38%). Nhờ đó, ngành công nghiệp chế biến là ngành đóng góp chính vào tốc độ tăng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cũng như của toàn khu vực công nghiệp và xây dựng. Cụ thể, ngành công nghiệp chế biến đã đóng góp 7,37 điểm phần trăm hay 69,54% cho tốc độ tăng trưởng chung của cả khu vực công nghiệp và xây dựng tăng (Bảng 2).

Một số sản phẩm công nghiệp chế biến chủ yếu vẫn giữ được tốc độ tăng cao là máy công cụ (tăng 69,8%), động cơ điện (tăng 24,3%), điều hòa nhiệt độ (tăng 51,9%), ô tô (tăng 52,8%), xe máy (tăng 23,9%). Nhiều sản phẩm khác cũng có tốc độ tăng cao như các sản phẩm cơ khí (khung nhà, khung kho), đóng tàu, điện tử (máy vi tính và linh kiện), sản phẩm gỗ, sản phẩm nhựa, dây và cáp điện, hàng thủ công mỹ nghệ (được thể hiện qua tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đạt trên

20% so với cùng kỳ năm 2006)⁴. Tốc độ tăng của những sản phẩm này đã quyết định tốc độ tăng chung của toàn ngành công nghiệp so với năm 2006. Tuy nhiên, một số sản phẩm quan trọng khác của công nghiệp chế biến tăng thấp hơn, ở mức xấp xỉ 10% như thủy sản chế biến, xi măng, thép cán, giấy bìa, vải lụa thành phẩm và phân bón hóa học.

Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp sản xuất phân phối điện, ga và nước ước tăng 11,94% so với năm 2006, đóng góp 0,86

điểm phần trăm hay 8,13% cho tốc độ tăng của toàn khu vực công nghiệp và xây dựng.

Ngành xây dựng năm 2007 mặc dù tiếp tục gặp nhiều khó khăn, đặc biệt trong việc giải ngân vốn, nhưng vẫn đạt được mức tăng trưởng cao. Giá trị tăng thêm của ngành xây dựng ước tăng 12,01% so với năm 2006 và đóng góp quan trọng cho tốc độ tăng chung của khu vực công nghiệp và xây dựng, làm cho tốc độ của khu vực này cao hơn mức năm 2006 và đạt mục tiêu kế hoạch đề ra⁵.

Bảng 2. Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng và đóng góp vào tăng trưởng giá trị tăng thêm theo ngành, 2003-2007

%

	2003	2004	2005	2006	2007
Tốc độ tăng trưởng (giá năm 1994)					
Khu vực công nghiệp và xây dựng	10,48	10,22	10,69	10,37	10,60
Công nghiệp	10,45	10,55	10,64	10,18	10,20
Công nghiệp khai thác	6,26	8,86	1,86	0,80	-2,04
Công nghiệp chế biến	11,53	10,86	12,92	12,38	12,79
Công nghiệp điện, ga và cung cấp nước	11,91	11,97	12,30	11,80	11,94
Xây dựng	10,59	9,03	10,87	11,05	12,01
Đóng góp vào tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực II theo điểm phần trăm					
Khu vực công nghiệp và xây dựng	10,48	10,22	10,69	10,37	10,60
Công nghiệp	8,15	8,23	8,32	7,96	7,96
Công nghiệp khai thác	1,04	1,41	0,29	0,12	-0,27
Công nghiệp chế biến	6,30	5,99	7,17	7,00	7,37
Công nghiệp điện, ga và cung cấp nước	0,81	0,83	0,86	0,84	0,86
Xây dựng	2,33	1,99	2,37	2,41	2,64
Đóng góp vào tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực II theo tỷ lệ %					
Khu vực công nghiệp và xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công nghiệp	77,78	80,55	77,86	76,77	75,13
Công nghiệp khai thác	9,90	13,81	2,74	1,12	-2,54
Công nghiệp chế biến	60,13	58,64	67,05	67,54	69,54
Công nghiệp điện, ga và cung cấp nước	7,76	8,10	8,08	8,11	8,13
Xây dựng	22,22	19,45	22,14	23,23	24,87

Nguồn: TCTK và tính toán của tác giả.

Tuy khu vực công nghiệp và xây dựng có mức tăng trưởng cao (ở mức 2 chữ số), song nâng cao hiệu quả sản xuất và cạnh tranh vẫn còn là vấn đề đáng quan tâm. Năm 2007 có nhiều sản phẩm công nghiệp có mức tăng thấp hơn so với năm 2006. Đây là những sản phẩm có mức thuế giảm theo lộ trình cắt giảm thuế quan trong khu vực thương mại tự do ASEAN, ASEAN-Trung quốc và theo các cam kết WTO. Hơn nữa, khoảng cách giữa tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm của riêng ngành công nghiệp vẫn chưa được cải thiện và phần nào vẫn gia tăng. Cụ thể, chênh lệch giữa tốc độ tăng giá trị sản xuất và tốc độ tăng giá trị tăng thêm theo giá so sánh 1994 của ngành công nghiệp năm 2001 là 4,24 điểm phần trăm, năm 2002 - 5,67 điểm phần trăm, năm 2003 - 6,40 điểm phần trăm, năm 2004 - 6,01 điểm phần trăm, năm 2005 - 6,50 điểm phần trăm, năm 2006 - 7,50 điểm phần trăm, và năm 2007 - ước 7,00 điểm phần trăm. Khoảng cách ngày càng doãng ra cho thấy chi phí trung gian trong sản xuất vẫn tăng mà chưa giảm.

Nguyên nhân của thực trạng trên đây nằm ở bản chất cơ cấu nội tại và năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp Việt Nam. Những sản phẩm có mức tăng thấp sau khi thực hiện lộ trình cắt giảm thuế thể hiện khả năng cạnh tranh còn thấp của hàng Việt Nam so với hàng nhập khẩu. Ngoài việc một số ngành đang đầu tư đổi mới trang thiết bị kỹ thuật, nhiều ngành công nghiệp vẫn còn phụ thuộc nặng nề vào nguyên vật liệu nhập khẩu, do vậy chi phí trung gian trong sản xuất của ngành công nghiệp vẫn cao và có phần gia tăng. Số liệu thống kê cho thấy, lắp ráp và gia công có giá

trị tăng thêm thấp vẫn là những lĩnh vực xuất khẩu chủ yếu của ngành công nghiệp chế biến. Việc thực hiện chuyển giao công nghệ và ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong công nghiệp vẫn còn chậm. Một số ngành có mức tăng trưởng cao vẫn là những ngành sản xuất thay thế nhập khẩu. Vì vậy, phát triển các ngành sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu và công nghiệp phụ trợ ngày càng trở nên cấp bách để đáp ứng được nhu cầu phát triển chung của toàn ngành công nghiệp nhằm hạn chế sự phụ thuộc lớn vào vật liệu nhập khẩu từ nước ngoài. Hơn nữa, để nền kinh tế có mức tăng trưởng cao trong những năm tới cần tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng, hiệu quả tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến (như phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm) để đáp ứng nhu cầu và thúc đẩy tăng trưởng của khu vực nông-lâm-thủy sản; tiếp tục đầu tư phát triển công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, nhất là lĩnh vực công nghệ thông tin (chủ yếu là lắp ráp).

Khu vực dịch vụ

Tuy khu vực dịch vụ phát triển vẫn còn chậm so với tiềm năng và chưa thật sự phát huy được chức năng làm dịch vụ cho toàn bộ nền kinh tế, nhưng giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ năm 2007 tiếp tục có tốc độ tăng cao, ước đạt 8,68%, cao hơn so với năm 2006 (năm 2006: 8,29%). Đây là năm thứ ba liên tiếp tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ đạt hơn 8% và cao hơn mức tăng trưởng GDP. Xét khu vực dịch vụ theo 3 nhóm ngành⁶, cả 3 nhóm ngành dịch vụ đều giữ được nhịp độ tăng trưởng ổn định. Giá trị tăng thêm của nhóm dịch vụ kinh doanh có tính thị

thông ngày càng được hoàn thiện, các trạm thu phát sóng được mở rộng ở các vùng sâu và vùng xa. Nếu như năm trước, dịch vụ điện thoại cố định không dây ra đời đánh dấu bước phát triển mới của hoạt động viễn thông thì năm 2007 sự ra đời của dịch vụ điện thoại vô tuyến cố định đã đánh dấu sự quan tâm đặc biệt đến vùng sâu và vùng xa của các nhà cung cấp. Xu thế giá cả của hầu hết các mặt hàng đều tăng cao, nhưng giá cước thông tin di động lại giảm, thể hiện ngành bưu chính, viễn thông tiếp tục xây dựng một thị trường dịch vụ cạnh tranh khá sôi động. Theo Tổng cục Thống kê, số thuê bao điện thoại phát triển trong năm 2007 ước đạt 18,5 triệu thuê bao (gần bằng số thuê bao phát triển trong 3 năm 2004, 2005 và 2006). Tính đến tháng 12 năm 2007 cả nước đã có 46 triệu thuê bao điện thoại kể cả thuê bao cố định và thuê bao di động. Năm 2007 có khoảng 1,18 triệu thuê bao Internet được phát triển, nâng tổng số thuê bao Internet đến hết tháng 12 đạt 5,2 triệu thuê bao, tăng 29,1% so với năm 2006. Đến nay đã có 18,2 triệu người sử dụng Internet, chiếm 21,4% dân số cả nước. Tổng doanh thu bưu chính viễn thông năm 2007 ước tính đạt 54,4 nghìn tỷ VNĐ, tăng trên 19,6% so với năm 2006.

Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam trong năm 2007 ước đạt 4,23 triệu lượt người, tăng 18% so với năm 2006. Trong năm 2007, Trung Quốc là nước dẫn đầu về lượng khách đến Việt Nam, chiếm 13,6% trong tổng số khách đến và tăng 11,3% so với năm 2006. Một số quốc gia và vùng lãnh thổ có lượng khách đến Việt Nam lớn vẫn giữ tốc độ tăng trưởng ổn định là Hàn Quốc, (tăng 12,7%);

Hoa Kỳ (tăng 5,9%); Nhật Bản (tăng 9%); Đài Loan (tăng 16,2%), và Ô-x-trây-li-a (tăng 30,2%). Doanh thu từ du lịch ước tăng 16,8% so với năm 2006.

Với tỷ trọng không lớn, chiếm khoảng hơn 5% giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ, ngành tài chính và bảo hiểm đã có mức tăng trưởng cao năm 2007 có mức tăng trưởng cao so với các ngành dịch vụ khác với mức tăng là 8,82%. Giá trị 1% tăng trưởng giá trị tăng thêm của nhóm ngành này liên tục tăng (năm 2002 là 60 tỷ đồng, năm 2007 là 88 tỷ đồng).

Lưu ý rằng nếu tỷ trọng giá trị tăng thêm trong khu vực dịch vụ cũng như trong GDP của các dịch vụ vận tải, bưu chính và viễn thông, tài chính và bảo hiểm càng cao, thì các dịch vụ này sẽ càng có tác động lan tỏa và đóng góp nhiều cho sự phát triển của cả nền kinh tế, nhất là thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Năm 2007, tốc độ tăng giá trị tăng thêm của nhóm dịch vụ sự nghiệp vẫn đứng ở vị trí thứ 2 trong số 3 nhóm dịch vụ, ước tăng 8,35% so với năm 2006. Chính sách về xã hội hoá các ngành như ngành giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục thể thao trên mọi miền đất nước của nhà nước trong những năm qua đã và đang đi vào cuộc sống. Ngành giáo dục đào tạo và ngành y tế thuộc thành phần kinh tế ngoài nhà nước phát triển mạnh, vì vậy tốc độ tăng giá trị tăng thêm của toàn ngành năm 2007 tương ứng 8,69% và 7,99%, cao hơn so với năm 2006. Ngành văn hoá với đặc thù riêng do vậy tính xã hội hoá chưa phát triển mạnh như ngành giáo dục đào tạo và y tế, tốc độ tăng giá trị tăng thêm ước đạt 7,99% so với năm 2006.

Nhóm dịch vụ quản lý hành chính công có tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm thấp nhất trong 3 nhóm dịch vụ, song có xu hướng tăng dần lên so với những năm trước. Năm 2007 tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm của nhóm dịch vụ quản lý hành chính công ước tăng 8,22% so với năm 2006. Năm 2007 là năm đầu tiên nhóm dịch vụ quản lý hành chính công có mức tăng giá trị tăng thêm cao hơn 8%. Nguyên nhân chủ yếu là do Nhà nước tăng chi ngân sách để thực hiện công cuộc cải cách hành chính và cải cách hệ thống lương của Nhà nước. Lưu ý là mức đóng góp của nhóm dịch vụ quản lý hành chính công cho tăng trưởng của khu vực dịch vụ còn thấp, chỉ chiếm 0,54 điểm phần trăm hay 6,22%, do nhóm này có tỷ trọng giá trị tăng thêm nhỏ, chiếm 6,55% giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ.

2. Tăng trưởng kinh tế và tổng cầu⁷

Tiêu dùng cuối cùng

Xu hướng tăng mạnh tiêu dùng bắt đầu từ năm 2005, tuy nhiên, năm 2007 tốc độ tăng tiêu dùng diễn ra khá mạnh, ước tăng 8,93% so với năm 2006, cao hơn cả mức tăng 8,48% của GDP. Trong đó tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước là 9,59% (năm 2006: 8,50%; năm 2005: 8,20%), tốc độ tăng tiêu dùng của hộ gia đình là 8,86% (năm 2006: 7,51%; năm 2005: 7,26%). Chính vì vậy mà đóng góp của tổng tiêu dùng cho tốc độ tăng trưởng GDP năm 2007 tăng mạnh so với năm 2006, ước đạt 74,63% hay 6,33 điểm phần trăm.

Theo giá hiện hành, năm 2007 tổng tiêu dùng chiếm 68,88% GDP, tăng so với 68,65% của năm 2006. Như vậy, tiết kiệm nội địa

của năm 2007 có giảm nhẹ so với năm 2006 xét về tỷ trọng trong GDP. Tiết kiệm nội địa ước chiếm 31,12% GDP so với 31,35% GDP của năm 2006. Đáng lưu ý là đây là năm thứ 3 liên tiếp Việt nam có mức tiết kiệm nội địa cao hơn 30% GDP. Xét bình quân theo đầu người, năm 2007 GDP trung bình đầu người theo giá hiện hành là 13,360 triệu VNĐ, trong khi đó tiêu dùng trung bình đầu người là 9,202 triệu VNĐ.

Tích lũy tài sản

Tổng tích lũy tài sản (TLTS) năm 2007 tăng 11,62% so với mức tăng 9,32% của năm 2006. Tốc độ tăng trưởng này của cả hai năm đều cao hơn mức tăng của GDP. Tỷ trọng của TLTS so với GDP là 37,03% cao hơn mức 35,73% của năm 2006.

Theo giá hiện hành, năm 2007, tích lũy tài sản cố định (TSCĐ) chiếm 91,37% trong TLTS (năm 2006 tỷ lệ này là 91,70%), tích lũy tài sản lưu động (TSLĐ) chiếm 8,63% (năm 2006 là 8,3%).

Trong giai đoạn 2003 đến 2006, mức đóng góp của TLTS vào tốc độ tăng trưởng GDP có xu hướng giảm rất đáng kể (Bảng 4). Nguyên nhân chủ yếu là tốc độ tăng TLTS có xu hướng giảm dần, trong khi đó, tốc độ tăng của tiêu dùng và xuất khẩu cao hơn nhiều. Bước sang năm 2007, xu thế này đã đổi chiều, đóng góp của TLTS cho tăng trưởng chung của GDP đã tăng lên, ước 4,28 điểm phần trăm hay 50,51%. Tỷ trọng TLTS so với GDP năm 2007 ước đạt 37,91%, cao hơn mức 36,85% của năm 2006. Điều này đã cho thấy phần nào mối quan hệ giữa TLTS/đầu tư và tăng trưởng ở Việt Nam. Hệ số TLTS/đầu tư tăng đã phần nào tác động tới mức tăng trưởng cao hơn.

Bảng 4. Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo cấu thành tổng cấu, 2002-2007

%

	2002	2003	2004	2005	2006	2007
GDP (đóng góp theo điểm phần trăm)	7,08	7,34	7,79	8,44	8,17	8,48
Tiêu dùng	5,33	5,72	5,18	5,29	5,41	6,33
Đầu tư	4,02	3,95	3,66	3,97	3,40	4,28
Xuất khẩu ròng	-3,66	-3,21	0,39	1,57	-0,10	-3,60
<i>Trong đó:</i>						
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	5,89	11,66	16,80	13,56	16,57	17,70
Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	-9,55	-14,87	-16,41	-11,99	-16,67	-21,30
Sai số	1,39	0,89	-1,44	-2,38	-0,54	1,47
GDP (đóng góp theo tỷ lệ %)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tiêu dùng	75,24	77,87	66,52	62,64	66,28	74,63
Đầu tư	56,82	53,78	46,93	46,98	41,60	50,51
Xuất khẩu ròng	-51,65	-43,72	5,06	18,58	-1,22	-42,51
<i>Trong đó:</i>						
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	83,25	158,78	215,71	160,67	202,86	208,72
Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	-134,90	-202,51	-210,65	-142,09	-204,09	-251,23
Sai số	19,59	12,08	-18,51	-28,20	-6,65	17,37

Nguồn: TCTK và tính toán của tác giả.

Tích lũy tài sản là kết quả của hoạt động đầu tư vào TSCĐ, TSLĐ. Nhờ có chính sách khuyến khích đầu tư, đa dạng hóa các nguồn vốn, đa dạng hóa các thành phần kinh tế, nên vốn đầu tư toàn xã hội để hình thành nên tài sản ngày một tăng, năm 2006 tăng 12,1%; trong đó, đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước tăng 8,9%, của khu vực ngoài nhà nước tăng 14,8% và của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 17,8%. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư cũng có chuyển dịch tương đối tích cực, với vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước chiếm 46,4%, của kinh tế ngoài nhà nước là 37,7% và của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 15,9% (tương tự của năm 2005 là 47,1%, 38,0% và 14,9%).

Vốn đầu tư tăng cao từ năm 2000 trở lại đây đã góp phần duy trì mức tăng trưởng

kinh tế luôn ở mức khá cao và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy nhiên, trong hoạt động đầu tư còn bộc lộ nhiều bất cập như tỷ trọng đầu tư theo ngành và khu vực kinh tế chưa hợp lý và thay đổi rất chậm, thể hiện ở đầu tư cho khu vực nông - lâm - thủy sản (kể cả đầu tư cho dê điều, các công trình thủy lợi) mới chỉ chiếm hơn 18% tổng đầu tư; đầu tư còn tràn lan, thiếu quy hoạch; công tác quản lý vốn đầu tư và quản lý hoạt động xây dựng cơ bản còn nhiều yếu kém dẫn đến thất thoát, lãng phí còn lớn.

Xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ

Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa⁸ của Việt Nam tăng trưởng khá nhanh trong thời gian qua, đặt biệt sau khi Việt Nam là thành viên chính thức của WTO (11/1/2007).

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 48,56 tỷ USD, tăng 21,9% so với năm 2006. Trị giá xuất khẩu bình quân đầu người năm 2007 ước đạt 5700 USD so với 4732 USD năm 2006. Hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu đều đã đạt giá trị trên 500 triệu USD; trong đó có 9 mặt hàng đạt mức xuất khẩu trên 1 tỷ USD như dầu thô (8,477 tỷ USD); dệt may (7,75 tỷ USD); giày dép (3,99 tỷ USD); thủy sản (3,76 tỷ USD); sản phẩm gỗ (2,4 tỷ USD); hàng điện tử và máy tính (2,15 tỷ USD); cà phê (1,854 tỷ USD), gạo (1,454 tỷ USD), và cao su (1,4 tỷ USD). Nhiều mặt hàng có tốc độ tăng cao hơn mức tăng chung của xuất khẩu như hàng dệt may ước tăng 32,8%, điện tử máy tính: 27,5%; túi sách, ví, vali và mũ: 26,2%; dây điện và cáp điện: 25,4%; cà phê: 52,3%; hạt tiêu: 47,8% và chè: 28,8% so với năm 2006. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực: tăng dần tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp và hàng chế biến sẵn. Các thị trường trọng điểm, truyền thống đều tăng mạnh. Thị trường Mỹ tiếp tục giữ vị trí số một, với trị giá đạt 10 tỷ USD, tiếp đến thị trường EU với trị giá ước tính đạt 8,7 tỷ USD. Xuất khẩu sang khối ASEAN cũng đạt mức cao với kim ngạch đạt 8 tỷ USD. Ngoài ra, còn một số thị trường lớn là Nhật Bản, Trung Quốc cũng có giá trị xuất khẩu đạt tương ứng 5,5 tỷ USD và 3,2 tỷ USD.

Nhập khẩu hàng hóa theo giá CIF năm 2007 là 62,7 tỷ USD, tăng xấp xỉ 40% so với năm 2006 và cao gấp gần 2 lần tốc độ tăng xuất khẩu, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 39,2 tỷ USD, tăng 38,1% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 21,6 tỷ USD, tăng 31%. Các mặt hàng có giá trị nhập khẩu tăng cao trong năm 2007 là máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 11,12 tỷ USD, tăng 67,8%; xăng dầu: 7,71 tỷ USD, tăng 26,7%; sắt thép: 5,11 tỷ USD, tăng gần 70%; nhóm hàng nguyên phụ liệu phục vụ

ngành dệt may và da giày: 7,12 tỷ USD, tăng 24,9%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện: 2,96 tỷ USD, tăng 44,5%; chất dẻo nguyên liệu: 2,5 tỷ USD, tăng 34,4%; thức ăn gia súc và nguyên liệu: 1,18 tỷ USD, tăng 60,3%.

Khoảng cách rất lớn về tốc độ tăng của nhập khẩu so với xuất khẩu đã đẩy nhập siêu lên mức cao nhất từ trước đến nay (14,12 tỷ USD), gấp 2,8 lần so với giá trị nhập siêu năm 2006 (là 5,06 tỷ USD) và gấp 12,4 lần của nhập siêu năm 2001 (là 1,12 tỷ USD). Giá trị nhập khẩu tăng cao và nhập siêu lớn bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, nhưng trước hết là do nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng cao, đầu tư nước ngoài tăng mạnh và nhu cầu tiêu dùng, sức mua trong nước tăng cao. Tuy nhiên, việc nhập khẩu tăng với tốc độ cao và nhập siêu lớn cho thấy sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, các doanh nghiệp xuất khẩu trong nước chủ yếu là gia công hoặc nhập khẩu nguyên vật liệu từ nước ngoài như dệt may, giày dép. Mặt khác, điều này dẫn tới sự lỏng lẻo và không hiệu quả của các mối liên kết xuôi và ngược giữa các ngành trong nền kinh tế. Vì vậy, trong thời gian tới, Việt Nam cần nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp và tăng cường sự liên kết giữa các ngành một cách hiệu quả để nền kinh tế trong nước phát triển một cách bền vững và không bị phụ thuộc quá nhiều vào bên ngoài.

Năm 2007, mức đóng góp của xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ cho tốc độ tăng trưởng GDP đạt mức cao nhất trong vòng 10 năm qua, ước đạt 208,72% hay 17,70 điểm phần trăm. Ngược lại, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đã làm giảm tốc độ tăng trưởng GDP nhiều nhất trong vòng 10 năm qua, ước làm giảm đi 251,23% hay 21,30 điểm phần trăm của tốc độ tăng trưởng. Kết quả là xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ ròng có đóng góp âm cho tốc độ tăng trưởng GDP của năm 2007, hay nói cách khác là làm giảm 3,60

điểm phần trăm hay giảm 42,51% tốc độ tăng trưởng GDP (Bảng 4).

Tóm lại, mặc dù gặp nhiều khó khăn và thách thức, trong đó có nhiều yếu tố khó lường nhưng kết quả đạt được của kinh tế Việt Nam năm 2007 được đánh giá là rất khả quan, với mức tăng trưởng GDP là 8,48%. Điều này tạo đà tốt cho việc tiếp tục thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu kinh tế của Kế hoạch 5 năm 2006-2010. Bên cạnh đó, nền kinh tế cũng đang đứng trước những khó khăn và yếu kém. Chất lượng tăng trưởng và hiệu quả sản xuất kinh doanh vẫn còn hạn chế, sức cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ chưa được cải thiện nhiều, trong khi phải mở cửa theo lộ trình đã cam kết (theo các hiệp định song phương, khu vực và WTO) đã làm cho cán cân thương mại mất cân đối lớn, với giá trị nhập siêu cao, giá cả tăng cao. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung và cơ cấu trong nội bộ từng ngành kinh tế vẫn tương đối chậm. Đây là những thách thức lớn đối với nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt khi Việt Nam hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới. □

1. Trừ trường hợp có ghi các nguồn tài liệu tham khảo khác, tất cả số liệu trong phần này do Tổng cục Thống kê cung cấp; số liệu năm 2007 là ước tính.
2. Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm của ngành lâm nghiệp năm 2006 là 1,1%, năm 2005: 0,94%; năm 2004: 0,82%; năm 2003: 0,82%; năm 2002: 0,46%; năm 2001: 0,48% và năm 2000: 0,32%.
3. Năm 2005 giá trị tăng thêm của công nghiệp khai thác tăng 1,86%, năm 2006 tăng 0,8%, năm 2007 giảm 2,04%.
4. Những sản phẩm này chưa có trong danh mục thông kê về sản lượng của TCTK.

5. Chỉ tiêu kế hoạch do Quốc hội đặt ra về mức tăng giá trị tăng thêm của khu vực công nghiệp-xây dựng năm 2007 là 10,5-10,7%.
6. Khu vực dịch vụ được chia thành ba nhóm ngành: a) nhóm dịch vụ kinh doanh có tính thị trường (bao gồm các ngành: thương nghiệp; khách sạn, nhà hàng; vận tải, bưu chính viễn thông và du lịch; tài chính ngân hàng, và bảo hiểm; kinh doanh BDS và dịch vụ tư vấn; phục vụ cá nhân và cộng đồng và dịch vụ làm thuê hộ gia đình); b) nhóm dịch vụ sự nghiệp (bao gồm các ngành: khoa học, văn hoá, y tế, giáo dục, và hiệp hội); và c) nhóm dịch vụ quản lý hành chính công (bao gồm quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng)
7. Lưu ý là trong phần này, số liệu tiêu dùng, tích lũy tài sản và xuất nhập khẩu được tính theo giá so sánh (trừ trường hợp được chú thích riêng) và theo Hệ thống tài khoản quốc gia.
8. Nguồn số liệu về xuất nhập khẩu hàng hóa tính theo giá USD là từ <http://www.customs.gov.vn/Default.aspx?tabid=396&mid=1029&ItemID=3080>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ngân hàng Thế giới (2007), *East Asia and Pacific Update*, tháng 11 năm 2007
- Tổng cục Thống kê (2007a), *Niên giám thống kê 2006*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê (2007b), *Tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và năm 2007*, Tháng 12 năm 2007, Hà Nội.

Các trang web

- <http://www.vneconomy.com.vn/vie/>
- http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=491
- <http://www.mpi.gov.vn/Default.aspx?tabid=87>
- <http://www.customs.gov.vn/Default.aspx?tabid=396&mid=1029&ItemID=3080>